UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG TÂN THÀNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 127 /QĐ-UBND	*Tân Thành, ngày 29 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của Phường Tân Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN THÀNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với ngân sách cấp huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của Hội đồng nhân dân phường Tân Thành khóa IX nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp thứ 11 về việc phê duyệt quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của phường Tân Thành năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của phường Tân Thành (Theo các biểu mẫu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND-UBND, Ban tài chính, Trưởng các ban ngành đoàn thể và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND TPTN;
- Phòng TC-KH TP
- Đảng ủy phường;
- Các tổ chức đoàn thể;
- Lưu KT-VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ngô Mạnh Tiến

UBND phường Tân Thành

Biểu số 116/CK-TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	**5.910.237.383**	**TỔNG SỐ CHI**	**5.910.237.383**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	203.539.000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	447.205.362	II. Chi thường xuyên	5.627.813.719
III. Thu bổ sung	4.778.407.904	III. Chi chuyên nguồn của NS sang năm sau	151.587.462
Thu bổ sung cân đối	3.750.366.000	IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	
Thu bổ sung có mục tiêu	1.028.041.904		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	382.198.410		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của NS	98.886.707		
Kết dư ngân sách			**130.836.202**

UBND phường Tân Thành

Biểu số 117/CKTC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NS Xã	THU NSNN	THU NS Xã	THU NSNN	THU NS Xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng cộng	**1.683.000.000**	**5.314.407.904**	**1.891.987.197**	**5.429.152.250**	**112**	**102**
I	**Các khoản thu 100%**	**185.000.000**	**185.000.000**	**171.961.000**	**171.961.000**	**93**	**93**
	Phí lệ phí:	70.000.000	70.000.000	38.332.000	38.332.000	55	55
	Thu khác	115.000.000	115.000.000	133.629.000	133.629.000	116	116
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**1.498.000.000**	**351.000.000**	**1.720.026.197**	**478.783.346**	**115**	136
1	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**249.000.000**	**141.000.000**	**297.629.803**	**164.603.902**	**120**	117
	Lệ phí trước bạ nhà, đất Trước bạ:	75.000.000	37.500.000	142.652.058	71.326.029	190	190
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	141.000.000	70.500.000	123.399.745	61.699.873	88	88
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ KD	33.000.000	33.000.000	27.450.000	27.450.000	83	83
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4.128.000	4.128.000		
2	**Các khoản thu do cấp tỉnh quy định**	**1.249.000.000**	**210.000.000**	**1.422.396.394**	**314.179.445**	**114**	**150**
	Thuế giá trị gia tăng	200.000.000	60.000.000	254.725.666	76.417.700	127	127
	Thuế thu nhập cá nhân (đất)	300.000.000	150.000.000	475.523.490	237.761.745	159	159
	Thuê đất	649.000.000		601.883.134		93	
	Thuế thu nhập cá nhân từ hộ KD	100.000.000		90.264.104		90	
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**4.778.407.904**		**4.778.407.904**		100
	Thu bổ sung cân đối		3.750.366.000		3.750.366.000		100
	Thu bổ sung có mục tiêu		1.028.041.904		1.028.041.904		100

UBND phường Tân Thành

Biểu số 118/CKTC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	**5.779.401.181**		**5.779.401.181**	**5.779.401.181**		**5.779.401.181**	**100**		**100**
	Trong đó									
1	Sự nghiệp văn hóa, thông tin, văn hóa khu dân cư	117.221.500		117.221.500	117.221.500		117.221.500	100		100
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	14.585.000		14.585.000	14.585.000		14.585.000	100		100
3	Chi hoạt động an ninh trật tự	478.604.894		478.604.894	478.604.894		478.604.894	100		100
4	Chi hoạt động quốc phòng	265.008.365		265.008.365	265.008.365		265.008.365	100		100
5	Chi hoạt động của cơ quan QL nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.578.523.110		4.578.523.110	4.578.523.110		4.578.523.110	100		100
6	Chi công tác xã hội	173.870.850		173.870.850	173.870.850		173.870.850	100		100
7	III. Chi chuyển nguồn năm sau	151.587.462		151.587.462	151.587.462		151.587.462	100		100